

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 327/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12-12-2022.
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Rạt,

2. Bà Trương Thị Kim Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1006/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 363/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 223/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh L. (Có đơn xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh L. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai ngày 18 tháng 10 năm 2022 nguyên đơn Bà Trần Thị Ngọc T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Công T sống chung với nhau từ năm 2007 và không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thời gian đầu bà và ông T chung sống hạnh phúc, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm, sống không hợp nhau. Bà và ông T đã không còn sống chung với nhau từ năm 2021 cho đến nay, nhận thấy không còn tình cảm với nhau nữa nên bà T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T.

Về con chung: Bà T và ông T có 01 con chung tên Trần Thành T, sinh ngày 16/01/2009. Hiện tại con chung đang sinh sống với bà T. Khi ly hôn, bà T

yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Thành T và bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Công T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết của tòa án, không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Ngọc T nộp đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Công T, địa chỉ tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh L nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về việc tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án đã có thông báo cho các đương sự nhưng Bà Trần Thị Ngọc T có đơn yêu cầu không hòa giải nên Tòa án lập biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản không tiến hành hòa giải được theo quy định của Điều 207, Điều 208, Điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn Bà Trần Thị Ngọc T đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Công T được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T.

[4] Xét nội dung yêu cầu của Bà Trần Thị Ngọc T:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T trình bày bà và ông Nguyễn Công T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007, nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo xác nhận của ủy ban nhân dân nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của bà Trần Thị Ngọc T và ông Nguyễn Công T thì Bà Trần Thị Ngọc T và ông Nguyễn Công T không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh L, Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh L nên hôn nhân giữa bà T và ông T không phải là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Bà T cho rằng bà và ông T thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không còn tình cảm. Bà và ông T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2021 cho đến nay, cuộc sống của bà và ông T đã không còn hạnh phúc và bà T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T. Do đó, căn cứ Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà T.

Về con chung: Bà T và ông T có con chung tên Trần Thành T, sinh ngày 16/01/2009. Hiện tại con chung đang sinh sống với bà T. Khi ly hôn, bà T yêu cầu nuôi dưỡng con chung Trần Thành T và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với ông T, mặc dù biết được yêu cầu khởi kiện của bà T về con chung nhưng ông T không có ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Xét thấy, cháu Trần Thành T có nguyện vọng sống với bà T. Nên giao con chung cho Thuý tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị Ngọc T không yêu cầu ông Nguyễn Công T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị Ngọc T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Nguyễn Công T không có văn bản phản hồi ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà Trần Thị Ngọc T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Nguyễn Công T không có văn bản phản hồi ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị Ngọc T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 207, Điều 208, Điều 211; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc T, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Ngọc T và ông Nguyễn Công T.

Về con chung: Bà Trần Thị Ngọc T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Thành T, sinh ngày 16/01/2009. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà T không có yêu cầu.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích con chung, Tòa án có thể ra quyết định thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng khi có yêu cầu của một hoặc hai bên.

Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006961 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành. Bà T đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND thị trấn Đức Hòa;
- UBND thị trấn Bến Lức;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thùy Trang